Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

02 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự thành phố Huế.

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án dân sự.

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	**4.807**	**3.617**	**1.190**	**5**	**-**	**4.802**	**3.032**	**572**	**567**	**5**	**2.455**	**5**	**1.747**	**21**	**2**	**-**	**4.230**	**18,87%**
I	**THADS thành phố Huế**	467	328	139	-	-	467	258	54	54	-	203	1	198	11	-	-	413	20,93%
1	CHV Phan Thùy Dương	3	-	3	-	-	3	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
	CHV Phan Công Hiền	3	3	0	-	-	3	3	-	-	-	3	-	-	-	-	-	3	0,00%
2	CHV Trần Anh Nguyên	108	83	25	-	-	108	78	7	7	-	71	-	30	-	-	-	101	8,97%
3	CHV Nguyễn Văn Long	175	125	50	-	-	175	92	16	16	-	75	1	81	2	-	-	159	17,39%
4	CHV Trương Văn Mảng	163	116	47	-	-	163	67	16	16	-	51	0	87	9	-	-	147	23,88%
5	CHV Hồ Thị Thu Hằng	15	1	14	-	-	15	15	12	12	-	3	-	0	0	-	-	3	80,00%
II	**Các Phòng THADS Khu vực**	4.340	3.289	1.051	5	-	4.335	2.774	518	513	5	2.252	4	1.549	10	2	-	3.817	18,67%
1	**Phòng THADS khu vực 1**	2.045	1.640	405	2	-	2.043	1.180	205	203	2	972	3	859	3	1	-	1.838	17,37%
1.1	CHV Lê Ngọc Anh	70	-	70	-	-	70	70	70	70	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.2	CHV Hồ Quốc Vũ	212	113	99	2	-	210	163	51	50	1	112	-	46	-	1	-	159	31,29%
1.3	CHV Nguyễn Văn Tấn	164	139	25	-	-	164	120	1	1	-	119	-	44	-	-	-	163	0,83%
1.4	CHV Nguyễn Văn Tuyến	280	268	12	-	-	280	185	15	14	1	167	3	95	-	-	-	265	8,11%
1.5	CHV Dương Văn Tâm	400	390	10	-	-	400	158	11	11	-	147	-	242	-	-	-	389	6,96%
1.6	CHV Nguyễn Thiện Huy	301	256	45	-	-	301	164	3	3	-	161	-	134	3	-	-	298	1,83%
1.7	CHV Nguyễn Anh Dũng	268	147	121	-	-	268	192	49	49	-	143	-	76	-	-	-	219	25,52%
1.8	CHV Biện Thanh Quý	350	327	23	-	-	350	128	5	5	-	123	-	222	-	-	-	345	3,91%
2	**Phòng THADS khu vực 2**	1.034	781	253	-	-	1.034	629	88	87	1	541	-	404	-	1	-	946	13,99%
2.1	CHV Trần Trọng Dũng	33	-	33	-	-	33	33	9	9	-	24	-	-	-	-	-	24	27,27%
2.2	CHV Nguyễn Viết Hai	312	256	56	-	-	312	186	16	16	-	170	-	125	-	1	-	296	8,60%
2.3	CHV Phạm Minh Phước	523	447	76	-	-	523	268	27	26	1	241	-	255	-	-	-	496	10,07%
2.4	CHV Đặng Văn Sơn	166	78	88	-	-	166	142	36	36	-	106	-	24	-	-	-	130	25,35%
2.5	CHV Ngô Thanh Cường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	**Phòng THADS khu vực 3**	480	285	195	2	-	478	371	112	112	-	259	-	102	5	-	-	366	30,19%
3.1	CHV Nguyễn Văn Chánh	31	16	15	-	-	31	27	13	13	-	14	-	4				18	48,15%
3.2	CHV Hoàng Quốc Vận	147	69	78	-	-	147	124	38	38	-	86	-	19	4	-	-	109	30,65%
3.3	CHV Phan Thanh Sơn	168	113	55	-	-	168	110	30	30	-	80	-	58	-	-	-	138	27,27%
3.4	CHV Phan Văn Cầu	134	87	47	2	-	132	110	31	31	-	79	-	21	1	-	-	101	28,18%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
4	**Phòng THADS khu vực 4**	781	583	198	1	-	780	594	113	111	2	480	1	184	2	-	-	667	19,02%
4.1	CHV Nguyễn Trọng Nam	11	-	11	-	-	11	11	11	11	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.2	CHV Trần Minh Thảo	98	74	24	-	-	98	75	17	17	-	58	-	23	-	-	-	81	22,67%
4.3	CHV Nguyễn Văn Việt	210	151	59	-	-	210	139	28	28	-	110	1	70	1	-	-	182	20,14%
4.4	CHV Trần Hữu Tài	123	87	36	1	-	122	113	20	18	2	93	-	9	-	-	-	102	17,70%
4.5	CHV Hoàng Đức Lanh	121	95	26	-	-	121	102	8	8	-	94	-	18	1	-	-	113	7,84%
4.6	CHV Võ Đăng Bình	218	176	42	-	-	218	154	29	29	-	125	-	64	-	-	-	189	18,83%

Huế, ngày 02 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Thu Thủy

Huế, ngày 02 tháng 12 năm 2025

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Phan Thùy Dương

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

02 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự thành phố Huế.

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án dân sự.

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
								Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48						
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới						Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	**3.031.169.731**	**2.562.714.937**	**468.454.794**	**2.744.742**	**-**	**3.028.424.989**	**2.019.492.708**	**95.186.366**	**89.384.458**	**5.801.908**	**-**	**1.747.897.777**	**176.408.565**	**959.555.526**	**38.319.625**	**11.057.130**	**-**	**2.933.238.623**	**4,71%**
I	**THADS thành phố Huế**	622.028.332	493.665.522	128.362.810	-	-	622.028.332	331.080.441	16.188.190	16.188.190	-	-	311.268.024	3.624.227	264.834.814	26.113.077	-	-	605.840.142	4,89%
2	CHV Phan Thủy Dương	900	-	900	-	-	900	900	900	900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
	CHV Phan Công Hiền	143.185.477	143.185.477	-	-	-	143.185.477	65.812.157	-	-	-	-	65.812.157	-	77.373.320	-	-	-	143.185.477	0,00%
3	CHV Trần Anh Nguyên	91.790.227	90.939.686	850.541	-	-	91.790.227	59.051.726	383.900	383.900	-	-	58.667.826	-	32.738.501	-	-	-	91.406.327	0,65%
5	CHV Nguyễn Văn Long	173.473.046	128.949.898	44.523.148	-	-	173.473.046	88.935.387	15.224.749	15.224.749	-	-	70.086.411	3.624.227	79.760.319	4.777.340	-	-	158.248.297	17,12%
6	CHV Trương Văn Mảng	213.400.948	130.581.041	82.819.907	-	-	213.400.948	117.102.537	501.307	501.307	-	-	116.601.230	-	74.962.674	21.335.737	-	-	212.899.641	0,43%
7	CHV Hồ Thị Thu Hằng	177.734	9.420	168.314	-	-	177.734	177.734	77.334	77.334	-	-	100.400	-	-	-	-	-	100.400	43,51%
II	**Các Phòng THADS**	2.409.141.399	2.069.049.415	340.091.984	2.744.742	-	2.406.396.657	1.688.412.267	78.998.176	73.196.268	5.801.908	-	1.436.629.753	172.784.338	694.720.712	12.206.548	11.057.130	-	2.327.398.884	4,68%
1	**Phòng THADS khu vực 1**	1.723.209.082	1.503.533.114	219.675.968	22.080	-	1.723.187.002	1.158.914.984	67.703.135	63.009.471	4.693.664	-	918.596.756	172.615.093	558.295.184	5.872.559	104.275	-	1.655.483.867	5,84%
1.1	CHV Lê Ngọc Anh	497.220	-	497.220	-	-	497.220	497.220	497.220	497.220	-	-	-	-	-	-	-	-		100,00%
1.2	CHV Hồ Quốc Vũ	20.731.243	18.332.906	2.398.337	22.080	-	20.709.163	14.208.265	690.422	672.422	18.000	-	13.517.843	-	6.396.623	-	104.275	-	20.018.741	4,86%
1.3	CHV Nguyễn Văn Tân	120.424.554	92.897.932	27.526.622	-	-	120.424.554	107.245.919	320.418	320.418	-	-	106.925.501	-	13.178.635	-	-	-	120.104.136	0,30%
1.4	CHV Nguyễn Văn Tuyến	631.914.791	588.052.096	43.862.695	-	-	631.914.791	529.872.929	38.285.845	36.212.579	2.073.266	-	318.971.991	172.615.093	102.041.862	-	-	-	593.628.946	7,23%
1.5	CHV Dương Văn Tâm	304.044.118	281.555.015	22.489.103	-	-	304.044.118	135.021.615	21.043.031	20.096.341	946.690	-	113.978.584	-	169.022.503	-	-	-	283.001.087	15,58%
1.6	CHV Nguyễn Thiên Huy	298.852.620	234.129.138	64.723.482	-	-	298.852.620	190.018.800	2.922.105	1.521.027	1.401.078	-	187.096.695	-	102.961.261	5.872.559	-	-	295.930.515	1,54%
1.7	CHV Nguyễn Anh Dũng	20.139.199	18.812.720	1.326.479	-	-	20.139.199	4.044.642	2.079.278	2.079.278	-	-	1.965.364	-	16.094.557	-	-	-	18.059.921	51,41%
1.8	CHV Biện Thanh Quý	326.605.337	269.753.307	56.852.030	-	-	326.605.337	178.005.594	1.864.816	1.610.186	254.630	-	176.140.778	-	148.599.743	-	-	-	324.740.521	1,05%
2	**Phòng THADS khu vực 2**	292.942.529	240.436.882	52.505.647	-	-	292.942.529	235.580.151	7.675.985	6.683.242	992.743	-	227.904.166	-	46.409.523	-	10.952.855	-	285.266.544	3,26%
2.1	CHV Trần Trọng Dũng	239.655	-	239.655	-	-	239.655	239.655	65.541	65.541	-	-	174.114	-	-	-	-	-	174.114	27,35%
2.2	CHV Nguyễn Viết Hai	95.472.798	67.495.583	27.977.215	-	-	95.472.798	72.053.060	5.874.912	5.115.304	759.608	-	66.178.148	-	12.466.883	-	10.952.855	-	89.597.886	8,15%
2.5	CHV Phạm Minh Phước	155.843.396	152.995.031	2.848.365	-	-	155.843.396	127.098.886	893.713	660.578	233.135	-	126.205.173	-	28.744.510	-	-	-	154.949.683	0,70%
2.7	CHV Đặng Văn Sơn	41.386.680	19.946.268	21.440.412	-	-	41.386.680	36.188.550	841.819	841.819	-	-	35.346.731	-	5.198.130	-	-	-	40.544.861	2,33%
3	**Phòng THADS khu vực 3**	73.866.029	45.859.951	28.006.078	150.683	-	73.715.346	56.396.331	1.488.945	1.396.445	92.500	-	54.907.386	-	16.835.514	483.501	-	-	72.226.401	2,64%
3.1	CHV Nguyễn Văn Chánh	254.175	221.117	33.058	-	-	254.175	183.958	70.656	70.656	-	-	113.302	-	70.217	-	-	-	183.519	38,41%
3.2	CHV Hoàng Quốc Vận	18.318.795	8.892.922	9.425.873	-	-	18.318.795	11.978.019	1.021.901	929.401	92.500	-	10.956.118	-	5.857.276	483.500	-	-	17.296.894	8,53%
3.3	CHV Phan Thanh Sơn	25.039.391	18.135.248	6.904.143	-	-	25.039.391	14.959.202	124.632	124.632	-	-	14.834.570	-	10.080.189	-	-	-	24.914.759	0,83%
3.4	CHV Phan Văn Cầu	30.253.668	18.610.664	11.643.004	150.683	-	30.102.985	29.275.152	271.756	271.756	-	-	29.003.396	-	827.832	1	-	-	29.831.229	0,93%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA									
4	**Phòng THADS khu vực 4**	319.123.759	279.219.468	39.904.291	2.571.979	-	316.551.780	237.520.801	2.130.111	2.107.110	23.001	-	235.221.445	169.245	73.180.491	5.850.488	-	-	314.421.669	0,90%
4.1	CHV Nguyễn Trọng Nam	3.300	-	3.300	-	-	3.300	3.300	3.300	3.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.2	CHV Trần Minh Thảo	57.593.265	56.428.033	1.165.232	-	-	57.593.265	47.287.126	61.599	61.599	-	-	47.225.527	-	10.306.139	-	-	-	57.531.666	0,13%
4.3	CHV Nguyễn Văn Việt	81.576.780	56.131.617	25.445.163	-	-	81.576.780	61.563.092	684.733	684.733	-	-	60.709.114	169.245	14.163.200	5.850.488	-	-	80.892.047	1,11%
4.4	CHV Trần Hữu Tài	49.998.034	44.981.571	5.016.463	2.571.979	-	47.426.055	47.086.115	166.308	143.307	23.001	-	46.919.807	-	339.940	-	-	-	47.259.747	0,35%
4.5	CHV Hoàng Đức Lanh	46.925.964	46.554.710	371.254	-	-	46.925.964	12.082.367	761.042	761.042	-	-	11.321.325	-	34.843.597	-	-	-	46.164.922	6,30%
4.6	CHV Võ Đăng Bình	83.026.416	75.123.537	7.902.879	-	-	83.026.416	69.498.801	453.129	453.129	-	-	69.045.672	-	13.527.615	-	-	-	82.573.287	0,65%

Huế, ngày 02 tháng 12 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Thu Thủy

Huế, ngày 02 tháng 12 năm 2025

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Phan Thùy Dương

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

ngày 02 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	**966**	**56**	**-**	**34**	**-**	**238**	**4**	**634**	**532**	**101**	**-**	**76**	**2**	**246**	**-**	**107**
I	**THADS thành phố**	**40**	1	-	-	-	-	3	36	**20**	-	-	-	-	2	-	18
II	**Các Chi cục THADS**	**926**	**55**	**-**	**34**	**-**	**238**	**1**	**598**	**512**	**101**	**-**	**76**	**2**	**244**	**-**	**89**
1	Phòng THADS khu vực 1	**301**	28	-	17	-	80	-	176	**179**	54	-	23	-	76	-	26
2	Phòng THADS khu vực 2	**339**	16	-	7	-	105	-	211	**194**	29	-	17	2	115	-	31
3	Phòng THADS khu vực 3	**127**	5	-	5	-	19	1	97	**87**	13	-	25	-	31	-	18
4	Phòng THADS khu vực 4	**159**	6	-	5	-	34	-	114	**52**	5	-	11	-	22	-	14

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

ngày 02 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	**19.444.166**	**1.806.499**	**-**	**83.435**	**-**	**4.080.644**	**922.356**	**12.551.232**	**181.496.235**	**74.886.908**	**-**	**2.038.451**	**148.110**	**75.839.814**	**-**	**28.582.952**
I	**THADS thành phố**	**2.048.266**	7.877	-	-	-	-	400.727	1.639.662	**19.300.896**	-	-	-	-	121.958	-	19.178.938
II	**Các Chi cục THADS**	**17.395.900**	**1.798.622**	**-**	**83.435**	**-**	**4.080.644**	**521.629**	**10.911.570**	**162.195.339**	**74.886.908**	**-**	**2.038.451**	**148.110**	**75.717.856**	**-**	**9.404.014**
1	Phòng THADS khu vực 1	**6.327.130**	910.255	-	38.287	0	956.094	-	4.422.494	**37.058.304**	19.273.295	-	732.270	-	12.421.331	-	4.631.408
2	Phòng THADS khu vực 2	**5.106.867**	396.794	-	13.705	-	2.665.272	-	2.031.096	**53.471.479**	19.803.244	-	344.080	148.110	29.973.193	-	3.202.852
3	Phòng THADS khu vực 3	**3.199.508**	206.225	-	5.164	-	243.756	521.629	2.222.734	**39.225.295**	27.723.392	-	439.601	-	10.359.470	-	702.832
4	Phòng THADS khu vực 4	**2.762.395**	285.348	-	26.279	-	215.522		2.235.246	**32.440.261**	8.086.977	-	522.500	-	22.963.862	-	866.922